

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo tài chính, kết quả phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 của Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Nam Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 47/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 90/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết 47/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch diện tích được hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023; Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh - Tài chính năm 2023 của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh và Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh; Quyết định số 1248/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 về việc phê duyệt kế hoạch và kinh phí bảo trì, sửa chữa các hạng mục công trình thủy lợi của Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Hà Tĩnh; Quyết định số 2601/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sản xuất kinh doanh - Kế hoạch Tài chính năm 2023 của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh; Công văn số 4692/UBND-NL₁ ngày 31/8/2023 của UBND tỉnh về việc xử lý sự cố nứt đập đất công trình hồ chứa nước Cha Chạm, huyện Hương Khê;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 3684/STC-GCS&TCDN ngày 21/8/2024; ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh qua Phiếu biểu quyết (bản giấy và bản điện tử).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo tài chính, kết quả phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ; quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh (đơn vị lập báo cáo, đề xuất) và Sở Tài chính (cơ quan chủ trì thẩm định, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra và các cơ quan liên quan về nội dung, số liệu báo cáo, đề xuất, thẩm định, tham mưu tại các Văn bản nêu trên, đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh chịu trách nhiệm thực hiện kịp thời, theo đúng quy định các nội dung đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 3684/STC-GCS&TCDN ngày 21/8/2024.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu VT, NL₁, KT₃.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Báu Hà

Phụ lục

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2024 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo quyết toán	Số kiểm tra của Đoàn liên ngành	Chênh lệch (4-3)
1	Tổng diện tích tưới, tiêu cả năm	Ha	45.316,19	45.316,19	0
1.1	Diện tích tưới, tiêu nước	Ha	43.255,26	43.255,26	0
-	Vụ Xuân	Ha	22.412,18	22.412,18	0
-	Vụ Hè - Thu	Ha	20.300,04	20.300,04	0
-	Nuôi trồng thủy sản	Ha	543,04	543,04	0
1.2	Diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị	Ha	2.060,93	2.060,93	0
2	Tổng kinh phí SPDVTL và kinh phí hỗ trợ được phê duyệt	Đồng	69.406.730.000	69.406.730.000	0
2.1	Kinh phí sản phẩm DVTL	Đồng	40.606.730.000	40.606.730.000	0
2.2	Kinh phí hỗ trợ:	Đồng	28.800.000.000	28.800.000.000	
-	Quyết định 1248/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	Đồng	8.500.000.000	8.500.000.000	
-	Quyết định 2601/QĐ-UBND ngày 11/10/2023: - Cha chạm. - Hồ Mộc Hương - Hồ Đập Bún:	Đồng	550.000.000 10.000.000.000 9.750.000.000	550.000.000 10.000.000.000 9.750.000.000	
3	KP nghiệm thu quyết toán	Đồng	48.961.110.000	48.961.110.000	
	Trong đó:				
-	KP TL Nghiệm thu năm 2023	Đồng	40.102.910.000	40.102.910.000	
-	KP hỗ trợ khác	Đồng	8.858.200.000	8.858.200.000	
4	Tổng kinh phí đã cấp		44.102.910.000	44.466.920.000	

-	KP dịch vụ TL	Đồng	40.102.910.000	40.466.920.000	
-	Kinh phí Hỗ trợ	Đồng	4.000.000.000	4.000.000.000	
5	Kinh phí còn lại chưa cấp đủ niên độ 2023 (5=3-4)		4.858.200.000	4.858.200.000	
6	Nguyên giá TSCĐ				
	Số đầu kỳ	Đồng	3.085.409.612.084	3.085.409.612.084	0
	Số tăng trong kỳ	Đồng	4.400.009.813	4.400.009.813	0
	Số giảm trong kỳ	Đồng	0	0	0
	Số cuối kỳ	Đồng	3.089.809.621.897	3.089.809.621.897	0
7	Hao mòn TSCĐ				
	Số đầu kỳ	Đồng	68.394.389.169	68.394.389.169	0
	Tăng trong kỳ	Đồng	2.281.500.588	2.281.500.588	0
	Giảm trong kỳ	Đồng	0	0	0
	Số cuối kỳ	Đồng	70.675.889.757	70.675.889.757	0
8	Nguồn vốn chủ sở hữu (Mã chỉ tiêu 411+418+422)				
	Số đầu kỳ	Đồng	3.046.550.402.008	3.046.550.402.008	0
	Tăng trong kỳ	Đồng	4.400.009.813	4.400.009.813	0
	Giảm trong kỳ	Đồng	0	0	0
	Số cuối kỳ	Đồng	3.050.950.411.821	3.050.950.411.821	0
9	Tổng doanh thu	Đồng	57.901.557.653	57.901.557.653	0
9.1	Doanh thu DVTL và Doanh thu khác		49.043.357.653	49.043.357.653	
	Doanh thu từ hoạt động công ích	Đồng	40.102.910.000	40.102.910.000	0
	Doanh thu dịch vụ thủy lợi khác	Đồng	7.454.157.114	7.454.157.114	0
	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng	1.486.290.539	1.486.290.539	
9.2	Doanh thu từ hỗ trợ khác:		8.858.200.000	8.858.200.000	

	Doanh thu hỗ trợ bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Đồng	8.858.200.000	8.858.200.000	
10	Tổng chi phí	Đồng	52.508.227.912	52.508.227.912	0
	Trong đó: CP hoạt động công ích	Đồng	36.901.374.266	36.901.374.266	0
	Chi dịch vụ thủy lợi khác	Đồng	6.740.361.402	6.740.361.402	0
	Chi hoạt động tài chính	Đồng	8.292.244	8.292.244	
	Chi bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Đồng	8.858.200.000	8.858.200.000	
11	Tổng lợi nhuận thực hiện trước thuế TNDN	Đồng	5.393.329.741	5.393.329.741	0
	<i>Tr đó:</i> Lợi nhuận từ hoạt động công ích	Đồng	3.201.535.734	3.201.535.734	0
12	Tình hình nộp NSNN				
a	Tồn đọng đầu kỳ	Đồng	1.846.352.085	1.846.352.085	0
	Thuế GTGT	Đồng	161.863.995	161.863.995	0
	Thuế TNDN	Đồng	270.416.435	270.416.435	0
	Thuế tài nguyên	Đồng	11.237.360	11.237.360	0
	Thuế thu nhập cá nhân	Đồng	0	0	0
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	Đồng	1.322.762.354	1.322.762.354	0
	Phí cấp quyền khai thác nước	Đồng	80.071.941	80.071.941	0
b	Phát sinh phải nộp trong năm	Đồng	1.450.957.885	1.450.957.885	0
	Thuế GTGT	Đồng	472.707.856	472.707.856	0
	Thuế TNDN	Đồng	438.358.801	438.358.801	0
	Thuế Tài nguyên	Đồng	90.463.740	90.463.740	0
	Thuế TN nhập CN	Đồng	28.679.620	28.679.620	0
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	Đồng	331.975.200	331.975.200	0
	Phí cấp quyền khai thác nước	Đồng	88.772.668	88.772.668	0
c	Số đã nộp	Đồng	1.102.122.455	1.102.122.455	0

	Thuế GTGT	Đồng	545.808.067	545.808.067	0
	Thuế TNDN	Đồng	270.416.435	270.416.435	0
	Thuế Tài nguyên	Đồng	91.060.080	91.060.080	0
	Thuế thu nhập cá nhân	Đồng	28.679.620	28.679.620	0
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	Đồng	0	0	0
	Phí cấp quyền khai thác nước	Đồng	166.158.253	166.158.253	0
d	Số tồn đọng	Đồng	2.195.187.515	2.195.187.515	0
	Thuế GTGT	Đồng	88.763.784	88.763.784	0
	Thuế TNDN	Đồng	438.358.801	438.358.801	0
	Thuế Tài nguyên	Đồng	10.641.020	10.641.020	0
	Thuế thu nhập cá nhân	Đồng	0	0	0
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	Đồng	1.654.737.554	1.654.737.554	0
	Phí cấp quyền khai thác nước	Đồng	2.686.356	2.686.356	0
13	Quỹ Đầu tư phát triển				
	Số đầu kỳ	Đồng	9.497.536.096	9.497.536.096	0
	Số tăng trong kỳ	Đồng	0	0	0
	Số giảm trong kỳ	Đồng	0	0	0
	Số cuối kỳ	Đồng	9.497.536.096	9.497.536.096	0
14	Quỹ khen thưởng, PL (CNV)				
	Số đầu kỳ	Đồng	6.319.374.183	6.319.374.183	0
	Số tăng trong kỳ, trong đó:	Đồng	4.782.531.440	4.782.531.440	0
	- Số trích từ LNST	Đồng	4.748.991.440	4.748.991.440	0
	- Nguồn khen thưởng tỉnh cấp trong năm	Đồng	33.540.000	33.540.000	0
	Số giảm trong kỳ	Đồng	3.647.388.000	3.647.388.000	0
	Số cuối kỳ	Đồng	7.454.517.623	7.454.517.623	0

15	Quỹ thưởng ban QL điều hành (VCQL)				
	Số đầu kỳ	Đồng	491.166.500	491.166.500	0
	Số tăng trong kỳ	Đồng	205.979.500	205.979.500	0
	Số giảm trong kỳ	Đồng	221.946.000	221.946.000	0
	Số cuối kỳ	Đồng	475.200.000	475.200.000	0
16	Công nợ phải thu (Mã chỉ tiêu:130+210)	Đồng	26.966.284.606	26.966.284.606	0
17	Nợ phải trả (Mã chỉ tiêu 300)	Đồng	45.723.964.091	45.723.964.091	0
18	Phân phối lợi nhuận				
	Tổng lợi nhuận thực hiện sau thuế TNDN	Đồng	4.954.970.940	4.954.970.940	0
	Bù lỗ các năm trước chuyển sang	Đồng	0	0	0
	Trích quỹ ĐTP	Đồng	0	0	0
	Trích Quỹ thưởng VCQLDN, KSV	Đồng	205.979.500	205.979.500	0
	Trích quỹ KT, PL cho CBCNV (Người LĐ DN)	Đồng	4.748.991.440	4.748.991.440	0
19	Lao động, tiền lương				
	Tổng số lao động	Người	323	323	0
	Viên chức quản lý	Người	06	06	0
	Lao động hợp đồng	Người	317	317	0
	Thù lao kiểm soát viên	Đồng	55.200.000	55.200.000	0
	Quỹ lương VCQL	Đồng	1.592.636.000	1.592.636.000	0
	Tổng quỹ lương NLĐ	Đồng	22.093.871.382	22.093.871.382	0
	Lương bình quân người NLĐ/tháng	Đồng	5.800.000	5.800.000	0
20	Nguồn KHCB hiện còn	Đồng	22.293.047.585	22.293.047.585	0